TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG ĐIỀN** TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 13/2021/DS-ST
Ngày 06-5-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐIỀN, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Trí.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Lộc và bà Nguyễn Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huyến – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2020/TLST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2021/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P1, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P1, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Duy P, sinh năm 1978 (vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P2, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản không tiến hành hòa giải được tại Tòa và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc L trình bày:

Trước đây từ ngày 29/12/2015 đến năm 2019, bà L có cho bà Trần Thị N

vay tiền, vàng và đô la Mỹ nhiều lần, nhưng đến ngày 07/6/2019 (nhằm ngày 05/5/2019 âm lịch) bà N mới tự tay ghi giấy nợ và ký tên, ghi họ tên, xác nhận nợ cho bà L, cụ thể 5 khoản như sau:

- Bà N xác nhận nợ bà L 600.000.000đ ngày 07/6/2019, không tính lãi do trước đó bà N có vay tiền bà L nhiều lần để mua ghe đánh bắt hải sản (các lần cụ thể bà L không nhớ rõ, chỉ nhớ là đã đưa đủ cho bà N 600.000.000đ, có lần đưa tại nhà của bà L, có lần đưa tại nhà bà N). Bà N cam kết mỗi năm tính từ ngày 07/6/2019 trả cho bà L một ít nhưng bà N không trả. Việc bà N xác nhận nợ bà L số tiền này có bà Nguyễn Thị Duy P làm chứng nhưng bà P không nhìn thấy bà L giao nhận tiền.

- Bà N xác nhận nợ bà L 200.000.000đ ngày 07/6/2019 (khoản nợ này bà N chỉ ghi dòng chữ ‘‘mượn chị Lan thêm 200.000.000 (hai trăm triệu)’’ nhưng không ký tên, không ghi họ tên), không tính lãi, mục đích vay là để bà N cho những người đi biển cho ghe của bà N mượn. Số tiền này bà L đã giao đủ cho bà N tại nhà của bà L vào ngày 08/6/2019 có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị Duy P. Số tiền này, bà N cam kết mỗi năm trả cho bà L một ít nhưng bà N không trả.

Tổng cộng hai khoản nợ 600.000.000đ và 200.000.000đ nêu trên, ngày 28/12/2019 (tuy nhiên do nhầm lẫn nên bà N ghi 28-12-2015), bà N công lại, tự tay ghi giấy nợ và ký tên, ghi họ tên, xác nhận nợ bà L 800.000.000đ. Khoản nợ 800.000.000đ này có ông Nguyễn Văn T (là chồng bà N) cùng ký xác nhận nợ.

- Bà N xác nhận nợ bà L 7.200USD (đô la Mỹ) ngày 07/6/2019 do năm 2015 bà L có cho bà N vay 3 lần (1 lần 600USD, 1 lần 1.600USD và 1 lần 5.000USD, các lần này bà L không nhớ rõ ngày tháng và bà L đã giao đủ tiền cho bà N tại nhà của bà L. Lúc giao nhận 600USD và 1.600USD chỉ có bà L và bà N; lúc giao nhận 5.000USD thì có bà L, bà N và vài người có mặt ở nhà bà L làm chứng nhưng bà L không nhớ rõ là ai), không tính lãi.

- Bà N xác nhận nợ bà L 5 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn) ngày 07/6/2019 do năm 2015 bà L có cho bà N vay 1 lần 5 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn) và bà L đã giao đủ vàng cho bà N tại nhà của bà L (lúc giao nhận vàng thì có bà L, bà N và vài người có mặt ở nhà bà L làm chứng nhưng bà L không nhớ rõ là ai), không tính lãi.

- Bà N xác nhận nợ bà L 113.000.000 đồng ngày 07/6/2019 do trước đó bà N có vay tiền bà L nhiều lần (các lần cụ thể bà L không nhớ rõ, chỉ nhớ là đã đưa đủ cho bà N 113.000.000 đồng tại nhà của bà L. Các lần giao nhận tiền chỉ có bà L và bà N), không tính lãi.

Đối với 3 khoản nợ nêu trên (7.200USD, 5 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn) và 113.000.000 đồng), mục đích vay là để bà N mua ghe và thế chân để bà P cho bà L thu mua hải sản trên ghe bà N sau khi ghe bà N đánh bắt hải sản về (bà P là "Đầu nậu" của ghe bà N ("Đầu nậu" nghĩa là bà P là người mua hải sản của ghe bà N sau khi ghe bà N đánh bắt hải sản về. Sau đó bà P bán hải sản lại cho bạn hàng của bà P ngay trên ghe của bà N)). Tuy nhiên, đến đầu năm 2020, bà P lại không cho bà L thu mua hải sản trên ghe bà N nữa nên bà L đòi 3 khoản nợ này

nhưng bà N không trả. Việc bà N xác nhận nợ bà L 3 khoản nợ này, còn có bà Nguyễn Thị Duy P cùng xác nhận nợ (mặc dù bà P không vay tiền của bà L) do bà N và bà P có làm ăn chung với nhau về việc mua ghe và mua bán hải sản.

Do là bạn hàng làm ăn thân quen nên bà L tin tưởng cho bà N vay tất cả các khoản nợ nêu trên, chứ không có biện pháp nào để bảo đảm cho khoản các khoản vay nêu trên.

* Tại giấy vay nợ ghi "7-6 Dương lịch, 5-5 Âm lịch 2019" có các dòng ghi là:

"chị Lan cho mượn 2 đôi ghe

bán mực nang

Tiền đô 7.200USA

Vàng 5 cây vàng 24k nhẫn

Tiền mặt 113.000.000

(Một trăm mười 3 triệu"

có nội dung là: Bà L đã cho bà N mượn 7.200USD (đô la Mỹ), 5 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn) và số tiền 113.000.000 đồng để bà P cho bà L thu mua hải sản của 2 đôi ghe của bà N sau khi ghe bà N đánh bắt hải sản về.

* Tại giấy vay nợ ghi "7.6. Dương lịch 2019" có các dòng ghi là:

“Số tiền cho tíen cho Nương

mượn (600.000.000)

Sáu trăm triệu chẵng)” có nội dung là: Số tiền bà L đã cho bà N mượn là 600.000.000đ.

“Mượn chị Lan thêm

(200.000.000)

Hai TRăm Triệu” có nội dung là: Số tiền bà L đã cho bà N mượn là 200.000.000đ.

Tổng cộng hai khoản nợ 600.000.000đ và 200.000.000đ nêu tại giấy vay nợ này, ngày 28/12/2019 (tuy nhiên do nhầm lẫn nên bà N ghi 28-12-2015), bà N cộng lại, tự tay ghi giấy nợ và ký tên, ghi họ tên, xác nhận nợ bà L 800.000.000đ. Khoản nợ 800.000.000đ này có ông Nguyễn Văn T (là chồng bà N) cùng ký xác nhận nợ.

Sau khi xác nhận tất cả các khoản nợ nêu trên, bà N chưa trả cho bà L được khoản nào.

Bà L xác định tất cả số tiền bà L cho bà N vay nêu trên là tiền riêng của bà L, không liên quan đến ai khác, vì bà L đã ly hôn với chồng từ năm 2015 và cho đến nay bà L vẫn chưa kết hôn với ai khác.

Bà L xác định là chồng bà N là ông T có biết tất cả các khoản vay nêu trên

và cùng sử dụng chung số tiền vay vào mục đích làm ăn của 2 vợ chồng. Trên giấy vay nợ ghi "28-12-2015" (thực tế là ngày 28/12/2019 do bà N ghi nhầm lẫn) có ông T cùng ký tên, ghi họ tên xác nhận khoản nợ bà L 800.000.000đ. Còn 3 khoản nợ gồm: 7.200USD, 5 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn) và số tiền 113.000.000 đồng, mặc dù ông T không ký xác nhận nợ nhưng bà L xác định là ông T có biết 3 khoản vay này và cùng sử dụng chung số tiền vay vào mục đích làm ăn của 2 vợ chồng (bà L không có bất cứ giấy tờ, chứng cứ gì chứng minh ông T có biết 3 khoản vay này và cùng sử dụng chung số tiền vay vào mục đích làm ăn của 2 vợ chồng).

Nay bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T phải trả nợ cho bà L các khoản nợ gồm: 913.000.000 đồng, 5 lượng vàng 24k loại 98% (vàng nhẫn) (trị giá hiện nay là 50.500.000 x 5 = 252.500.000 đồng) và 7.200USD (trị giá hiện nay là 23.178 x 7.200USD = 166.881.600 đồng) theo các giấy ghi nhận nợ ghi: "7.6. Dương lịch 2019", "7-6 Dương lịch, 5-5 Âm lịch 2019" và "28-12-2015". Tổng cộng là 1.332.381.600 đồng. Bà L không yêu cầu tính lãi.

2. Về ý kiến của bị đơn là bà Trần Thị N: Trong quá trình tố tụng bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì.

3. Về ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T: Trong quá trình tố tụng ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì.

4. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, người làm chứng là bà Nguyễn Thị Duy P trình bày:

Bà P và bà L, bà N là bạn hàng làm ăn thân quen. Ngoài ra không có quan hệ nào khác.

Bà P là "Đầu nậu" của ghe bà N vào cuối năm 2019. Trước thời điểm này thì mỗi lần ghe đánh bắt hải sản về thì bà N tự bán hải sản cho bà L, nhưng kể từ khi bà P làm "Đầu nậu" của ghe bà N thì bà P có bán cho bà L được vài chuyến hàng nhưng không được giá nên đầu năm 2020 bà P bán cho bạn hàng của bà P mà không bán cho bà L nữa.

Ngày 07/6/2019, bà P được bà L mời đến nhà bà L để làm chứng về việc ghi nhận nợ giữa bà L và bà N, cụ thể như sau:

- Tại giấy vay nợ ghi "7.6. Dương lịch 2019", bà P trực tiếp nhìn thấy bà N ký tên và ghi họ tên bên dưới dòng chữ:

"Số tiền cho tíen cho Nương

mượn (600.000.000)

Sáu trăm triệu chẵng)".

Dòng chữ này ai ghi thì bà P không biết. Và bà P ký tên, ghi họ tên của bà P bên dưới chữ ký bà N. Tuy nhiên bà P không nhìn thấy bà L và bà N có giao nhận tiền.

Riêng dòng chữ:

“Mượn chị Lan thêm

(200.000.000)

Hai TRăm Triệu” thì bà P không có làm chứng, không biết ai ghi.

- Tại giấy vay nợ ghi "7-6 Dương lịch, 5-5 Âm lịch 2019", bà P trực tiếp nhìn thấy bà N ký tên và ghi họ tên bên dưới dòng chữ:

"chị Lan cho mượn 2 đôi ghe

bán mực nang

Tiền đô 7.200USA

Vàng 5 cây vàng 24k nhẫn

Tiền mặt 113.000.000

(Một trăm mười 3 triệu".

Dòng chữ này ai ghi thì bà P không biết. Và bà P ký tên, ghi họ tên của bà P bên dưới chữ ký bà N. Tuy nhiên bà P không nhìn thấy bà L và bà N có giao nhận tiền.

Bà P chỉ biết ngày 07/6/2019, bà P đến nhà bà L chơi và có mặt bà N ở đó. Bà L nhờ bà P làm chứng việc ghi nhận nợ giữa bà L và bà N. Lúc đầu bà P không chịu nhưng bà L nhờ quá nên bà P có ký tên làm chứng như trình bày ở trên. Ngoài ra, bà P không biết gì về việc vay mượn tiền giữa bà L và bà N trước thời điểm ngày 07/6/2019.

5. Tại phiên tòa: Bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu bà N và ông T trả cho bà L các khoản nợ gồm: 913.000.000đ, 5 lượng vàng 24k loại 98% (vàng nhẫn) (trị giá hiện nay là 50.500.000đ x 5 = 252.500.000đ) và 7.200USD (trị giá hiện nay là 23.178 đồng x 7.200USD = 166.881.600đ). Tổng cộng là 1.332.381.600 đồng. Bà L không yêu cầu tính lãi.

6. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc vợ chồng bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L các khoản nợ gồm: 913.000.000 đồng, 5 lượng vàng 24k loại 98% (vàng nhẫn) (trị giá hiện nay là 50.500.000 x 5 = 252.500.000 đồng) và 7.200USD (trị giá hiện nay là 23.178 x 7.200USD = 166.881.600 đồng). Tổng cộng là 1.332.381.600 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn là bà Trần Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T có hộ

khẩu thường trú và chỗ ở tại ấp Phước Hương, xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Theo giấy vay nợ ghi "7.6. Dương lịch 2019" thì bà N xác nhận nợ bà L 600.000.000 đồng ngày 07/6/2019 (bà N có ký tên và ghi họ tên vào giấy vay) và bà N mượn bà L thêm 200.000.000 đồng; không ghi thời hạn vay. Theo lời khai của bà L thì trước ngày 07/6/2019, bà L có cho bà N mượn tiền nhiều lần, các lần cụ thể thì bà L không nhớ rõ, chỉ nhớ là đã đưa đủ cho bà N 600.000.000 đồng; ngày 08/6/2019, bà L đã giao đủ cho bà N 200.000.000 đồng tại nhà bà L.

Theo giấy vay nợ ghi "28-12-2015" thì bà N xác nhận nợ bà L 800.000.000 đồng và có chồng bà N là ông Nguyễn Văn T cùng xác nhận nợ (bà N và ông T có ký tên và ghi họ tên vào giấy vay); không ghi thời hạn vay. Tuy nhiên theo bà L trình bày thì giấy vay nợ này thực tế là ngày 28/12/2019 (do bà N ghi nhầm số 9 thành số 5) bà N cộng lại 2 khoản nợ là 600.000.000 đồng và 200.000.000 đồng tại giấy vay nợ ghi "7.6. Dương lịch 2019" nên bà N xác nhận nợ bà L ngày 28/12/2019 là 800.000.000 đồng. Xét lời khai này của bà L là có lợi cho vợ chồng bà N và ông T nên chấp nhận xem xét giấy vay nợ ghi "28-12-2015" là ngày 28/12/2019.

2.2. Theo giấy vay nợ ghi "7-6 Dương lịch, 5-5 Âm lịch 2019" thì bà N xác nhận nợ bà L 3 khoản gồm: 7.200USA (nghĩa là USD - đô la Mỹ), 5 cây vàng 24K (vàng nhẫn) và số tiền 113.000.000 đồng (bà N có ký tên và ghi họ tên vào giấy vay).

Theo lời trình bày của bà L:

- 5 cây vàng 24K (vàng nhẫn) là loại 98%. Xét lời khai này của bà L là có lợi cho bà N nên chấp nhận xem xét 5 cây vàng 24K (vàng nhẫn) là loại 98%.

- Đối với khoản nợ 7.200USD là năm 2015 bà L có cho bà N vay 3 lần: 1 lần 600USD, 1 lần 1.600USD và 1 lần 5.000USD. 3 lần này bà L không nhớ rõ ngày tháng và bà L đã giao đủ tiền cho bà N tại nhà của bà L. Lúc giao nhận 600USD và 1.600USD chỉ có bà L và bà N; lúc giao nhận 5.000USD thì có bà L, bà N và vài người có mặt ở nhà bà L làm chứng nhưng bà L không nhớ rõ là ai.

- Đối với khoản nợ 5 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn) là năm 2015 bà L có cho bà N vay 1 lần 5 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn) và bà L đã giao đủ vàng cho bà N tại nhà của bà L. Lúc giao nhận vàng thì có bà L, bà N và vài người có mặt ở nhà bà L làm chứng nhưng bà L không nhớ rõ là ai.

- Đối với khoản nợ 113.000.000 đồng là trước ngày 07/6/2019, bà N có vay

tiền bà L nhiều lần, các lần cụ thể bà L không nhớ rõ, chỉ nhớ là đã đưa đủ cho bà N 113.000.000 đồng tại nhà của bà L. Các lần giao nhận tiền chỉ có bà L và bà N.

2.3. Theo lời trình bày của bà L thì:

- Kể từ ngày xác nhận nợ 600.000.000 đồng và 200.000.000 đồng (ngày 07/6/2019), bà N cam kết mỗi năm trả cho bà L một ít nhưng đến nay bà N không trả được khoản nào nên bà L đòi 2 khoản nợ này. Xét thấy: Việc bà L đòi 2 khoản nợ này là có cơ sở.

- Bà L cho bà N mượn 3 khoản gồm 7.200USD, 5 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn) và số tiền 113.000.000 đồng để bà L có chân đứng thu mua hải sản trên ghe bà N (bà P làm "Đầu nậu" trên ghe bà N). Tuy nhiên đến đầu năm 2020 thì bà P không cho bà L thu mua hải sản trên ghe bà N nữa (bà P thừa nhận điều này là đúng) và đến nay bà N không trả được khoản nào nên bà L đòi 3 khoản nợ này. Xét thấy: Việc bà L đòi 3 khoản nợ này là có cơ sở.

2.4. Xét Kết luận giám định số 1222/PC09-Đ2 ngày 17/12/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kết luận về đối tượng giám định như sau:

- Chữ viết "Nương" tại dòng 1, "Trần Thị N" tại dòng 7 tính từ trên xuống mẫu cần giám định ký hiệu A1; chữ viết "Trần Thị N" tại dòng 10 tính từ trên xuống mẫu cần giám định ký hiệu A2; chữ viết "Trần Thị N" tại dòng 2 và dòng 7 tính từ trên xuống mẫu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ viết "Trần Thị N tôi đã đọc kỹ và đồng ý" dưới mục "Bên B" tại trang 2 mẫu so sánh ký hiệu M1 và chữ viết mang tên Trần Thị N trên mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một người viết ra (không đủ cơ sở kết luận các chữ viết còn lại trên mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3 so với chữ viết "Trần Thị N tôi đã đọc kỹ và đồng ý" dưới mục "Bên B" tại trang 2 mẫu so sánh ký hiệu M1 và chữ viết mang tên Trần Thị N trên mẫu so sánh ký hiệu M2 có phải do cùng một người viết ra hay không).

- Chữ ký mang tên Trần Thị N trên mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3 so với chữ ký mang tên Trần Thị N trên mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một người ký ra (chữ ký mang tên Trần Thị N trên mẫu so sánh ký hiệu M1 khác dạng nên không sử dụng làm mẫu so sánh).

- Chứ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn T trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn T trên mẫu so sánh ký hiệu M3 do cùng một người ký, viết ra.

2.5. Xét lời khai của người làm chứng là bà Nguyễn Thị Duy P thì bà P trực tiếp nhìn thấy bà N ký tên và ghi họ tên vào giấy vay nợ ghi "7.6. Dương lịch 2019" và giấy vay nợ ghi "7-6 Dương lịch, 5-5 Âm lịch 2019". Bà P có ký tên làm chứng trên 2 giấy vay nợ này.

2.6. Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở xác định:

2.6.1. Vợ chồng bà N và ông T xác nhận nợ bà L 800.000.000 đồng theo giấy vay nợ ghi "28-12-2015" (được xem xét là ngày 28/12/2019 như nhận định nêu trên), do trước đó bà L đã cho bà N vay nhiều lần. Nay bà L yêu cầu vợ chồng

bà N và ông T trả 800.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên có cơ sở chấp nhận.

2.6.2. Bà N xác nhận nợ bà L 3 khoản gồm: 7.200USD, 5 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn) và số tiền 113.000.000 đồng theo giấy vay nợ ghi "7-6 Dương lịch, 5-5 Âm lịch 2019", do trước đó bà L đã cho bà N vay nhiều lần. Việc xác nhận nợ này, không có ông T ký và quá trình giải quyết vụ án, bà L không cung cấp được chứng cứ, tài liệu thể hiện ông T có biết và cùng với bà N sử dụng 3 khoản nợ này. Nay bà L yêu cầu cả vợ chồng bà N và ông T trả 3 khoản nợ này là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử chỉ có cơ sở buộc bà N trả cho bà L 3 khoản nợ này.

Đối với 2 khoản vay 7.200USD và 5 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn), Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 (Sửa đổi, bổ sung năm 2013) và khoản 4 Điều 19 Nghị định 24/2012/NĐ-CP về Quản lý hoạt động kinh doanh vàng. Thì các giao dịch này vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật theo Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005 (bà L cho bà N vay 2 khoản này vào năm 2015, là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực). Do đó, căn cứ Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì bà N phải trả cho bà L 2 khoản vay 7.200USD và 5 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn) quy từ ngoại tệ và vàng thành tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá vàng và ngoại tệ tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Cụ thể: Tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ (là Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố, áp dụng cho ngày 06/5/2021 là 23.178 Việt nam đồng/1USD; Giá vàng mua vào ngày 06/5/2021 của Tiệm vàng "Công Thành" thuộc khu phố Long Lâm, thị trấn Long Điền, huyện Long Điền là 50.500.000 Việt Nam đồng/1 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn).

Như vậy, hội đồng xét xử có cơ sở buộc bà N trả cho bà L tổng 3 khoản là: 113.000.000 đồng + 7.200 x 23.178 + 5 x 50.500.000 = 532.381.600 đồng.

2.7. Về tiền lãi, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà L, không xem xét giải quyết.

2.8. Với những nhận định, xác định nêu trên thì nội dung đề nghị của Kiểm sát viên về việc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Mà Hội đồng xét xử chỉ có cơ sở chấp nhận một phần nội dung đề nghị của Kiểm sát viên là:

- Buộc vợ chồng bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng.

- Buộc bà Trần Thị N trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L 113.000.000 (một trăm mười ba triệu) đồng.

- Buộc bà Trần Thị N trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L trị giá 7.200USD và 5 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn) quy từ ngoại tệ và vàng thành tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá vàng và ngoại tệ tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 7.200 x 23.178 + 5 x 50.500.000 = 419.381.600 (bốn trăm mười chín triệu, ba trăm tám mươi mốt ngàn, sáu trăm) đồng.

[3] Về chi phí giám định: Căn cứ Điều 161 và Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự: Bà Nguyễn Thị Ngọc L không phải chịu chi phí giám định; Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T phải chịu chi phí giám định là 2.500.000 đồng. Do bà L đã nộp tạm ứng chi phí giám định là 2.500.000 đồng nên bà N và ông T phải trả cho bà L 2.500.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bà Nguyễn Thị Ngọc L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Bà N và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 161, Điều 162, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 468 và khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 128 và Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 (Sửa đổi, bổ sung năm 2013) và khoản 4 Điều 19 Nghị định 24/2012/NĐ-CP về Quản lý hoạt động kinh doanh vàng;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc L:

- Buộc vợ chồng bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng theo giấy vay nợ ghi "28-12-2015" (được xem xét là ngày 28/12/2019) và "7.6. Dương lịch 2019".

- Buộc bà Trần Thị N trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L 113.000.000 (một trăm mười ba triệu) đồng theo giấy vay nợ ghi "7-6 Dương lịch, 5-5 Âm lịch 2019".

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc L về việc buộc ông Nguyễn Văn T cùng với bà Trần Thị N trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền 113.000.000 (một trăm mười ba triệu) đồng và trị giá 7.200USD và 5 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn) quy từ ngoại tệ và vàng thành tiền đồng Việt Nam.

3. Tuyên bố hợp đồng vay tài sản là 7.200USD và 5 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn) giữa bà Nguyễn Thị Ngọc L và bà Trần Thị N theo giấy vay nợ ghi "7-

6 Dương lịch, 5-5 Âm lịch 2019" là vô hiệu.

Buộc bà Trần Thị N trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L trị giá 7.200USD và 5 cây vàng 24K loại 98% (vàng nhẫn) quy từ ngoại tệ và vàng thành tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá vàng và ngoại tệ tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 7.200 x 23.178 + 5 x 50.500.000 = 419.381.600 (bốn trăm mười chín triệu, ba trăm tám mươi mốt ngàn, sáu trăm) đồng.

4. Về chi phí giám định: Buộc bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L là 2.500.000 (hai triệu, năm trăm ngàn) đồng chi phí giám định.

5. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà L 26.100.000 (hai mươi sáu triệu, một trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số 0491 ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Buộc vợ chồng bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) đồng.

- Buộc bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.650.000 đồng + 300.000 đồng = 5.950.000 (năm triệu, chín trăm năm mươi ngàn) đồng.

6. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 06/5/2021); bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh BRVT;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền;
- Đương sự;
- Lưu.

Đỗ Hữu Trí